

Số: /ĐHCT-ĐT Cần Thơ, ngày tháng 8 năm 2026
V/v xóa các lớp học phần có sĩ số
không đủ mở lớp học kỳ 1, năm học 2026-2027

- Lãnh đạo các đơn vị;
- Giảng viên;
- Cố vấn học tập các lớp;
- Sinh viên đại học hình thức chính quy.

Trần Ngọc Hải

DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN XÓA LỚP

HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2026-2027

(Đính kèm CV số: /ĐHCT-ĐT, ngày /8/2026, V/v xóa các lớp học phần có sĩ số không đủ mở lớp)

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
1	AN407C	Độc tố trong động vật và thực phẩm	3	M02	002796	Nguyễn Khánh Thuận
2	BT299E	An toàn sinh học và hệ thống quản lý	2	M01	003069	Bùi Hoàng Đăng Long
3	BT305C	Nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	M01	001971	Nguyễn Thị Kim Huê
4	BT307CE	Khía cạnh kinh tế xã hội của CNSH	2	M01	002566	Trần Ngọc Quý
5	BT411	Sinh học phân tử cây trồng	2	M01	002611	Đỗ Tấn Khang
6	CN058	TT. Địa chất công trình - CTGT	1	01	003063	Phạm Minh Triết
7	CN094	Vi xử lý	3	01	001452	Trần Hữu Danh
8	CN148	Thiết kế kỹ thuật	2	01	002376	Nguyễn Văn Tài
9	CN148E	Thiết kế kỹ thuật	2	01	002376	Nguyễn Văn Tài
10	CN150	Phương pháp phân tử hữu hạn	2	01	001624	Huỳnh Thị Cẩm Hồng
11	CN156	Anh văn chuyên môn Cơ khí	2	01	000445	Phạm Ngọc Long
12	CN185	Quy hoạch hệ thống điện	2	01	001174	Trần Trung Tính
13	CN233	TT. Quá trình và thiết bị - CNHH	2	02	002227	Nguyễn Minh Nhựt
14	CN274	Cung cấp điện	2	01	001574	Nguyễn Đăng Khoa
15	CN340E	Quản lý sản xuất công nghiệp	3	01	002373	Nguyễn Văn Cẩn
16	CN401E	Dao động cơ học	2	01	001571	Ngô Quang Hiếu
17	CN414	Quản lý kỹ thuật bảo trì công nghiệp	2	01	002373	Nguyễn Văn Cẩn
18	CN419	Công nghệ sản xuất sạch	2	01	001246	Nguyễn Xuân Hoàng
19	CN460	Nền móng công trình - CD	2	01	700899	Hoàng Vĩ Minh
20	CN473	Kỹ thuật nâng chuyển	2	01	002696	Nguyễn Hoài Tân
21	CS106	Vi sinh học môi trường	2	01	002700	Đỗ Thị Xuân
22	CS107	Thực hành Vi sinh học môi trường	1	01	002700	Đỗ Thị Xuân
23	CS130	Thiết kế nhà máy thực phẩm	2	01	002957	Châu Thanh Tuấn
24	CS213E	Vi sinh học y dược	2	01	002939	Huỳnh Văn Tiền
25	CS303	An toàn trong thực phẩm và môi trường	2	01	001768	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm
26	CS343E	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2	01	000412	Nguyễn Minh Chơn
27	CS344	Công nghệ sinh học trong y dược	2	01	002773	Trần Thị Thanh Khương
28	CS345	Vi sinh vật nông nghiệp	2	01	002700	Đỗ Thị Xuân
29	CS347	Sinh thái Vi sinh vật	2	01	002700	Đỗ Thị Xuân
30	CS441C	CN sinh học và chọn giống thực vật	2	M01	002869	Bùi Thanh Liêm
31	CS442C	TT. CN sinh học và chọn giống thực vật	1	M01	002869	Bùi Thanh Liêm
32	CS443C	CN sinh học và chọn giống thủy sản	2	M01	001576	Dương Thúy Yên
33	CT052H	Đại số tuyến tính và hình học	3	M02	001521	Nguyễn Thư Hương
34	CT055HE	Kỹ năng giao tiếp	1	M01	700523	Trần Minh Hùng
35	CT096	Tiếp thị nội dung	3	03	001322	Lê Thị Diễm
36	CT102H	Cấu trúc dữ liệu	4	M04	002814	Cù Vĩnh Lộc
37	CT110H	Cơ sở dữ liệu	3	M01	001353	Phạm Thị Ngọc Diễm
38	CT175	Lý thuyết đồ thị	3	05	002640	Phạm Nguyên Hoàng
39	CT175H	Lý thuyết đồ thị	3	M01	002692	Trần Việt Châu

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
40	CT182	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	04	700556	Phạm Thị Xuân Lộc
41	CT199	Quy hoạch tuyến tính	3	01	001707	Phạm Xuân Hiền
42	CT205	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	02	002625	Phạm Ngọc Quyền
43	CT206	Phát triển ứng dụng trên Linux	3	01	002854	Huỳnh Ngọc Thái Anh
44	CT207H	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	3	M01	001533	Trần Công án
45	CT207H	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	3	M02	001533	Trần Công án
46	CT210	Thị giác máy tính	3	01	002640	Phạm Nguyên Hoàng
47	CT221	Lập trình mạng	3	01	001168	Nguyễn Công Huy
48	CT221H	Nguyên lý hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	M01	001451	Nguyễn Công Danh
49	CT224	Công nghệ J2EE	2	01	001708	Lâm Chí Nguyễn
50	CT233	Điện toán đám mây	3	02	001706	Bùi Minh Quân
51	CT238	Phân lớp dữ liệu lớn	3	01	001072	Đỗ Thanh Nghị
52	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows	3	01	001451	Nguyễn Công Danh
53	CT262	Phát triển hệ thống thông tin quản lý	3	01	001531	Trương Quốc Định
54	CT281	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	01	001353	Phạm Thị Ngọc Diễm
55	CT338	Mạng không dây và di động	2	01	001323	Trần Thanh Điền
56	CT376	Điện tử công nghiệp	3	01	001425	Phan Hồng Toàn
57	CT409E	Lập trình nhúng	3	01	001064	Trần Thanh Hùng
58	CT479	Phương pháp tính	3	01	002692	Trần Việt Châu
59	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	02	003141	Nguyễn Minh Thư
60	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	02	001520	Tăng Đình Ngọc Thảo
61	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	01	001463	Nguyễn Thị Kim Lan
62	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	02	001520	Tăng Đình Ngọc Thảo
63	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	05	003140	Nguyễn Quỳnh Nhi
64	FL203	DH các môn khoa học bằng Tiếng Anh	2	02	002381	Nguyễn Phương Bảo Trân
65	FL204	DH Tiếng Anh qua nhiệm vụ và dự án	3	01	002328	Nguyễn Anh Thi
66	FL240	Phát triển năng lực tự học Tiếng Anh	2	01	002328	Nguyễn Anh Thi
67	FL249	Tiếng Anh kinh doanh	3	01	001617	Khưu Quốc Duy
68	FL264	Phân tích diễn ngôn	3	01	001855	Đỗ Xuân Hải
69	FL264	Phân tích diễn ngôn	3	02	001855	Đỗ Xuân Hải
70	KC049H	Lập trình kỹ thuật cơ bản	3	M02	003059	Lê Hoàng Đăng
71	KC111	Tin học ứng dụng cầu	2	01	001677	Lê Nông
72	KC129H	Tin học trong công nghệ hóa học	2	M01	002714	Thiều Quang Quốc Việt
73	KC134H	Vật liệu composite	2	M01	002228	Cao Lưu Ngọc Hạnh
74	KC143T	Truyền vận	3	01	002714	Thiều Quang Quốc Việt
75	KC151	Kỹ thuật gia công polymer	3	01	002228	Cao Lưu Ngọc Hạnh
76	KC163E	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh	3	01	001765	Ngô Trương Ngọc Mai
77	KC165	Ăn mòn kim loại	3	01	001496	Huỳnh Thu Hạnh
78	KC181H	Kỹ thuật điện - XD	2	M01	002434	Lê Quốc Anh
79	KC187	Thực tập cấu tạo ô tô	2	01	002842	Đặng Quang Huy
80	KC191	Kỹ thuật cao áp	3	01	001476	Nguyễn Văn Dũng
81	KC205	Truyền động điện	3	01	001302	Hồ Minh Nhị
82	KC208H	Kỹ thuật cao áp	2	M01	001476	Nguyễn Văn Dũng

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
83	KC243E	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	01	003026	Võ Lê Ngọc Điền
84	KC254H	Seminar/Internship	2	M01	001812	Trần Vũ An
85	KC263E	Lập trình hướng đối tượng	3	01	001702	Trương Phong Tuyên
86	KC277E	Khai thác và Kiểm định công trình cầu	2	01	002379	Trần Nhật Lâm
87	KC323	Chuyên đề Viễn thông	1	01	002697	Trần Thanh Quang
88	KC334	Kiểm toán và tiết kiệm năng lượng	2	01	002156	Nguyễn Thái Sơn
89	KC345	Lý thuyết điều khiển hiện đại	2	01	001234	Nguyễn Văn Mướt
90	KC359	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	2	01	002128	Nguyễn Văn Khanh
91	KC360	Chuyển đổi và giao tiếp lưới điện	3	01	002866	Nguyễn Hoàng Vũ
92	KC370H	Truyền vận	3	M02	002714	Thiều Quang Quốc Việt
93	KC387	Thực tập thực tế - KTCĐT	2	01	001453	Nguyễn Thanh Nhã
94	KC393	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	3	01	002544	Trần Thị Thắm
95	KC453	Chuyên đề công trình y tế - nghỉ dưỡng	2	01	002916	Võ Thị Lê Thi
96	KC467	Thiết kế hệ thống nhúng trên FPGA	3	01	001702	Trương Phong Tuyên
97	KC474	Tham quan thực tế	1	01	001452	Trần Hữu Danh
98	KL118	Luật hình sự phân chung	2	01	002589	Nguyễn Văn Tròn
99	KL227	Pháp luật tố tụng dân sự	3	02	001716	Trương Thanh Hùng
100	KL374	Luật tố tụng dân sự	2	01	001716	Trương Thanh Hùng
101	KN001E	Kỹ năng mềm	2	05	002552	Trần Thị Thủy Tiên
102	KN001E	Kỹ năng mềm	2	08	000883	Nguyễn Thanh Tường
103	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	06	002511	Trần Thanh Dũng
104	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	07	002478	Phạm Văn Trọng Tính
105	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	13	002511	Trần Thanh Dũng
106	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	14	002478	Phạm Văn Trọng Tính
107	KT007	Kinh tế nông nghiệp và phát triển NT	2	01	001872	Vũ Thùy Dương
108	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	02	002600	Cao Minh Tuấn
109	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	M01	000543	Lê Khương Ninh
110	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	M02	000543	Lê Khương Ninh
111	KT113	Kinh tế lượng	3	04	001345	Nguyễn Văn Ngân
112	KT136	Quản trị Marketing	2	01	001147	Lê Quang Viết
113	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3	02	002709	Huỳnh Hữu Thọ
114	KT209	Anh văn chuyên môn kinh tế	3	03	002312	Nguyễn Thị Đoan Trang
115	KT210	Tâm lý quản lý	2	02	002596	Thạch Keo Sa Ráté
116	KT212	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	02	011021	Kinh Tế
117	KT212H	Quản trị thương hiệu	3	M01	002501	Nguyễn Thị Bảo Châu
118	KT249	Kinh tế học ngân hàng	3	01	001753	Lê Long Hậu
119	KT251	Kiểm toán Nhà nước	3	01	001985	Trương Thị Thúy Hằng
120	KT269	Định giá tài sản	3	01	002435	Đoàn Tuyết Nhiễm
121	KT288	Seminar quản trị kinh doanh	2	H01	001634	Lê Kim Thanh
122	KT303E	Kinh tế quốc tế	3	01	001344	Phan Anh Tú
123	KT308	Quản trị tài chính	3	05	002499	Nguyễn Trung Tính
124	KT309	Tài chính quốc tế	3	01	001753	Lê Long Hậu
125	KT310E	Phân tích chính sách kinh tế	3	01	001870	Bùi Thị Kim Thanh

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
126	KT314E	Hệ thống thông tin kinh tế	2	01	001537	Huỳnh Việt Khải
127	KT329E	Thị trường chứng khoán	3	01	001536	Đoàn Thị Cẩm Vân
128	KT338	Đầu tư quốc tế	3	02	001344	Phan Anh Tú
129	KT359	Quản trị rủi ro tài chính	3	01	002119	Nguyễn Hồ Anh Khoa
130	KT371E	Hệ thống thông tin kế toán 2	2	01	001539	Lê Phước Hương
131	KT372E	Kế toán chi phí	2	01	001879	Lương Thị Cẩm Tú
132	KT380E	Kinh tế du lịch và môi trường	2	01	003003	Nguyễn Thế Hiển
133	KT420E	Dự báo kinh tế	3	01	001632	Hứa Thanh Xuân
134	KT458E	Marketing ngân hàng	3	01	003131	Võ Phúc Trường Thành
135	KT472	Thực tập kinh doanh xuất nhập khẩu	2	01	001470	Võ Văn Dứt
136	KT477	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	3	01	000558	Trần Quốc Dũng
137	KT495	Hành vi khách du lịch	3	02	001543	Võ Hồng Phượng
138	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	H01	001761	Đinh Thị Chinh
139	MT084	Hệ thống thông tin địa lý	3	01	001289	Nguyễn Thị Hồng Điệp
140	MT110E	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	01	000407	Nguyễn Văn Công
141	MT328	Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí	2	01	003097	Huỳnh Văn Thảo
142	MT340E	Quản lý tài nguyên nước	2	01	002645	Võ Quốc Thành
143	MT342E	Đánh giá tác động môi trường	2	01	000407	Nguyễn Văn Công
144	MT357	Công nghệ sạch	2	01	001246	Nguyễn Xuân Hoàng
145	MT384E	Kinh tế chất thải	2	01	002257	Nguyễn Văn Tuyền
146	MT405	Báo cáo chuyên đề - QLMT	2	01	001386	Trương Hoàng Đan
147	MT426	Thực tập phân tích và đánh giá chất lượng môi trường đất	2	01	002440	Nguyễn Công Thuận
148	MT438	TT. ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	01	001387	Trần Thị Kim Hồng
149	MT444	Đồ họa chuyên ngành - QLMT	3	01	001298	Lâm Văn Thịnh
150	MT463	Xử lý nước cấp	2	01	001297	Nguyễn Võ Châu Ngân
151	MT465	Xử lý nước thải đô thị, CN và nông thôn	2	01	001297	Nguyễn Võ Châu Ngân
152	MT515	Quy hoạch vùng và điểm dân cư	3	01	002740	Vương Tuấn Huy
153	NN152	Vật lý học thực phẩm	2	02	002879	Trần Bạch Long
154	NN157E	Tin học ứng dụng - CNTP	2	03	002957	Châu Thanh Tuấn
155	NN157E	Tin học ứng dụng - CNTP	2	04	002957	Châu Thanh Tuấn
156	NN169E	Xác suất thống kê và phép TN - TT&NH	3	01	002649	Nguyễn Châu Thanh Tùng
157	NN187	Cây rau	3	01	002451	Võ Thị Bích Thủy
158	NN296E	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2	02	002190	Lâm Thị Việt Hà
159	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2	01	002699	Vũ Ngọc Minh Thư
160	NN306	Chăn nuôi gia súc nhai lại A	3	01	002772	Lâm Phước Thành
161	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	01	002345	Lê Vĩnh Thúc
162	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa VC trong đất	2	01	002634	Lê Phước Thạnh
163	NN486	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	01	001288	Châu Minh Khôi
164	NN497	Công nghệ giống vật nuôi	2	01	002767	Hồ Thiệu Khôi
165	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	02	002982	Ngô Thị Minh Sương
166	NS100	TT nhận thức ngành nghề (ngoài trường)	1	M01	003083	Trần Hồng Quân
167	NS136	Máy và thiết bị chế biến thực phẩm	2	M01	002957	Châu Thanh Tuấn

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
168	NS230	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	01	002294	Châu Thị Huyền Trang
169	NS277E	Sinh học phân tử	2	01	002911	Trương Quỳnh Như
170	NS296E	Vi sinh trong Chăn nuôi - Thú y	2	01	002361	Nguyễn Vĩnh Trung
171	NS309H	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản	3	M01	001190	Huỳnh Thị Phương Loan
172	NS313H	Thực phẩm chức năng	2	M01	001040	Đái Thị Xuân Trang
173	NS316H	Sản xuất sạch hơn	2	M01	003083	Trần Hồng Quân
174	NS331	Công nghệ chế biến thịt và gia cầm	2	02	001190	Huỳnh Thị Phương Loan
175	NS335E	Thực phẩm chức năng	2	01	001040	Đái Thị Xuân Trang
176	NS362	Bệnh ký sinh gia súc	3	01	002429	Nguyễn Hồ Bảo Trân
177	NS376	Kỹ thuật sinh học	2	01	002419	Nguyễn Văn Ấy
178	SE203	Tổ chức hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong dạy học Ngữ văn	2	01	002717	Nguyễn Hải Yến
179	SE203	Tổ chức hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong dạy học Ngữ văn	2	02	002717	Nguyễn Hải Yến
180	SG094	Lý thuyết số	2	01	002888	Lê Viết Minh Triết
181	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2	01	002708	Đoàn Thị Kiều My
182	SG250	Vật lý tính toán	2	01	002097	Đặng Minh Triết
183	SG279	Ngữ pháp cơ bản	2	01	000791	Ngô Thị Trang Thảo
184	SG282	Ngữ âm thực hành cơ bản	2	01	003071	Đỗ Thị Bích Thuyền
185	SG394	Giáo dục hòa nhập	2	01	002694	Hoàng Thị Kim Liên
186	SG400E	Dạy học Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số	2	01	002095	Trịnh Thị Hương
187	SG421	Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm	2	03	002319	Lê Đỗ Thanh Hiền
188	SP067	Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học	2	01	002743	Lữ Hùng Minh
189	SP069E	Phát triển tư duy qua dạy toán	2	01	002888	Lê Viết Minh Triết
190	SP072	Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường	2	01	002887	Nguyễn Thị Linh
191	SP076	Rèn luyện chữ viết - GDTH	2	01	003027	Nguyễn Thị Muối Em
192	SP360	Quang phổ	2	01	001059	Trần Thanh Hải
193	SP417	Sinh lý người và động vật	3	01	001333	Trần Thị Anh Thư
194	SP418	TT. Sinh lý người và động vật	1	01	001333	Trần Thị Anh Thư
195	TC003	Taekwondo 1 (*)	1	22	001249	Nguyễn Văn Hòa
196	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	11	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
197	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	15	002864	Đặng Minh Thành
198	TC005	Bóng chuyền 1 (*)	1	16	002989	Trần Quốc Trạng
199	TC009	Bóng bàn 1 (*)	1	01	002688	Lê Nguyễn Ngọc Yến
200	TC013	Bơi lội (*)	1	03	001310	Nguyễn Hoàng Khoa
201	TC020	Bóng chuyền 3 (*)	1	18	002862	Nguyễn Minh Khoa
202	TN009E	Toán cao cấp C	2	01	003000	Bùi Quốc Việc
203	TN013	Đại số tuyến tính	2	M02	002715	Nguyễn Thị Cẩm Tú
204	TN014	Cơ và nhiệt đại cương	2	M01	001600	Trần Yến Mi
205	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	03	001534	Ngô Quốc Luân
206	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	05		
207	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	05		
208	TN025	Sinh học đại cương A1	2	01	002453	Võ Thị Tú Anh

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
209	TN033H	Tin học căn bản (*)	1	M01	001044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
210	TN034H	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	M01	001044	Nguyễn Nhị Gia Vinh
211	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	01		
212	TN059	Toán cao cấp B	3	01	001110	Đặng Hoàng Tâm
213	TN101	Hóa học đại cương 1	2	01	000019	Bùi Thị Bửu Huê
214	TN107	TT. Hóa Vô cơ 2	1	01		
215	TN122	TT. Hóa học hữu cơ - CNHH	2	04		
216	TN128	Thống kê sinh học	2	01	001971	Nguyễn Thị Kim Huê
217	TN129	TT. Thống kê sinh học	1	01	001971	Nguyễn Thị Kim Huê
218	TN182	TT. Hóa phân tích 2	1	01		
219	TN292	Các PP phân tích không hủy mẫu	2	01	000013	Huỳnh Thanh Tuấn
220	TN300	Hóa học ứng dụng	2	01	700910	Lê Thanh Phước
221	TN312	TT. Hóa môi trường	1	01	001742	Ngô Kim Liên
222	TN312	TT. Hóa môi trường	1	02	001742	Ngô Kim Liên
223	TN313E	Tin học ứng dụng trong hóa học	2	01	001744	Nguyễn Thị ánh Hồng
224	TN327	Tổng hợp hữu cơ	2	01	001743	Trần Quang Đệ
225	TN328	Kiểm nghiệm dược và thực phẩm	2	01	002848	Phạm Duy Toàn
226	TN340	Nuôi cấy mô thực vật	2	02	002530	Lê Minh Lý
227	TN370	Xác suất nâng cao	3	01	002171	Lê Hoài Nhân
228	TN395E	Kỹ thuật tách chiết hợp chất thiên nhiên	2	01	003085	Trì Kim Ngọc
229	TN471	Thiết kế, khám phá và TH thuốc hợp lý	2	01	002782	Nguyễn Quốc Châu Thanh
230	TN482	Chuyên đề thống kê kinh tế	2	01	000007	Võ Văn Tài
231	TN486	Thống kê phi tham số	3	01	002172	Trần Phước Lộc
232	TN489	Mô hình kinh tế	3	01	001518	Lê Thanh Tùng
233	TN490	Toán kinh tế	3	01	002839	Trần Ngọc Tâm
234	TN521	TT. Hóa dược	1	02		
235	TN522	Bào chế và sinh dược học	3	01	002848	Phạm Duy Toàn
236	TN523	TT. Bào chế và sinh dược học	1	01		
237	TS252	Thủy sản đại cương	2	01	000258	Dương Nhựt Long
238	TS263	Dược liệu thủy sản	2	01	000404	Đỗ Thị Thanh Hương
239	TV248	Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 1	2	02	001520	Tăng Đình Ngọc Thảo
240	TV263	ứng dụng nghiệp vụ chuyên môn	2	01	001832	Đoàn Quang Hiếu
241	TV333E	Xuất bản điện tử	2	01	001964	Trần Thị Ngọc Nhung
242	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	H01	700444	Lê Huỳnh Thảo Trúc
243	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	H01	700444	Lê Huỳnh Thảo Trúc
244	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	H01	700444	Lê Huỳnh Thảo Trúc
245	XH196	Chữ Nôm	3	01	001328	Bùi Thị Thúy Minh
246	XH478	Dẫn luận văn chương	3	04	002808	Phan Thị Tuyết Vân
247	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	02	001856	Hồng Lư Chí Toàn
248	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	03	001856	Hồng Lư Chí Toàn
249	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	05	001856	Hồng Lư Chí Toàn
250	XN120	Kiến trúc và nghệ thuật TT ở Việt Nam	2	01	002006	Nguyễn Trọng Nhân
251	XN150	Quản lý điểm đến	2	H01	002006	Nguyễn Trọng Nhân

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Ký hiệu	Mã số CBGD	Họ và tên CBGD
252	XN321E	Biên dịch Báo chí	3	01	002909	Tất Thiên Thư
253	XN334	Văn học Anh-Mỹ	3	01	001138	Nguyễn Minh Thành
254	XN364	Xã hội học tội phạm	2	01	002168	Nguyễn ánh Minh

Danh sách có: **254** lớp học phần.